

BẢNG KÊ THỰC PHẨM
Ngày 24 tháng 04 năm 2025

- Người mua hàng:
- Chức vụ:

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Đơ n vị tín h	Số lượng (kg)				Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú	
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường		MG	NT		
				MG	NT	MG					NT
1	Sữa bột toàn phần	Kg	7.00			6.08	0.92	275,400	1,674,432	253,368	
2	Gạo tẻ máy	Kg	39.00			35.90	3.10	24,000	861,600	74,400	
3	Cá chép	Kg	6.00			5.35	0.65	80,000	428,000	52,000	
4	Thịt lợn nạc	Kg	5.50			5.10	0.40	165,000	841,500	66,000	
5	Thịt lợn mỡ	Kg	8.20			6.80	1.40	143,000	972,400	200,200	
6	Đậu phụ	Kg	7.00			6.70	0.30	35,000	234,500	10,500	
7	Nấm hương khô	Kg	0.20			0.19	0.01	320,000	60,800	3,200	
8	Dưa cải sen	Kg	4.00			3.50	0.50	25,000	87,500	12,500	
9	Cà chua	Kg	4.00			3.50	0.50	17,000	59,500	8,500	
10	Cà rốt	Kg	2.00			1.90	0.10	22,000	41,800	2,200	
11	Bí ngô	Kg	4.00			3.50	0.50	25,000	87,500	12,500	
12	Nước mắm loại 1	Kg	0.20			0.19	0.01	43,000	8,170	430	
13	Súp	Kg	1.00			0.90	0.10	30,000	27,000	3,000	
14	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cáng,...)	Kg	2.30			2.00	0.30	80,000	160,000	24,000	
15	Bột nêm	Kg	0.80			0.68	0.12	85,000	57,800	10,200	
16	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
17	Tỏi ta	Kg	0.20			0.19	0.01	50,000	9,500	500	
18	Gừng tươi	Kg	0.10			0.09	0.01	50,000	4,500	500	
19	Tôm biển	Kg	1.00			0.90	0.10	340,000	306,000	34,000	
20	Rau ngót	Kg	10.00			8.50	1.50	35,000	297,500	52,500	
21	Củ cải trắng	Kg	4.00			3.50	0.50	22,000	77,000	11,000	
22	Su su	Kg	15.00			12.50	2.50	20,000	250,000	50,000	
23	Cà rốt	Kg	5.00			4.00	1.00	22,000	88,000	22,000	
24	Sữa chua	Kg	19.27			16.72	2.55	100,000	1,672,488	254,718	
25	Nếp cẩm	Kg	5.00			5.00		55,000	275,000		
26	Đường kính	Kg	3.00			3.00		34,000	102,000		
27	Gạo tẻ máy	Kg	1.00				1.00	24,000		24,000	
28	Thịt lợn nạc	Kg	0.20				0.20	165,000		33,000	
29	Đậu xanh (hạt)	Kg	0.30				0.30	60,000		18,000	
30	Sườn lợn (heo) bỏ xương	Kg	0.50				0.50	185,000		92,500	
	Cộng								8,693,990	1,326,216	
	Tổng cộng								10,020,206		

Người phụ trách

Kế toán

Người nhận

Người mua


Nguyễn Thị Ngọc Tuyết

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN AN LÃO
TRƯỜNG MẦM NON TRƯỜNG THỌ

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 24 tháng 04 năm 2025

Tổng số suất ăn: 400

- 3 tuổi: 76

- Cháo:

Trong đó: + Mẫu giáo: 347 - 4 tuổi: 123 + Nhà trẻ: 53 - Cơm nát:

- 5 tuổi: 148

- Cơm thường: 53

S T T	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)												Calo	
						P				L				G					
		ĐV		TV		ĐV		TV		MG	NT	MG	NT					MG	NT
														MG	NT	MG	NT		
1	Sữa bột toàn phần	6.08	0.92	6.08	0.92	1,641.6	248.4			1,580.8	239.2			2,310.4	349.6	30,035.2	4,544.8		
2	Gạo tẻ máy	35.90	3.10	35.90	3.10			2,836.1	244.9			359.0	31.0	27,248.1	2,352.9	123,496.0	10,664.0		
3	Cá chép	5.35	0.65	3.21	0.39	513.6	62.4			115.6	14.0					3,081.6	374.4		
4	Thịt lợn nạc	5.10	0.40	5.00	0.39	949.6	74.5			349.9	27.4					6,947.2	544.9		
5	Thịt lợn mỡ	6.80	1.40	6.66	1.37	966.3	198.9			2,485.7	511.8					26,256.2	5,405.7		
6	Đậu phụ	6.70	0.30	6.70	0.30			730.3	32.7			361.8	16.2	46.9	2.1	6,365.0	285.0		
7	Nấm hương khô	0.19	0.01	0.17	0.01			61.6	3.2			6.8	0.4	40.2	2.1	468.5	24.7		
8	Dưa cải sen	3.50	0.50	3.33	0.48			36.6	5.2					43.2	6.2	332.5	47.5		
9	Cà chua	3.50	0.50	3.33	0.48			20.0	2.9			6.7	1.0	133.0	19.0	665.0	95.0		
10	Cà rốt	1.90	0.10	1.70	0.09			25.5	1.3			3.4	0.2	132.6	7.0	663.2	34.9		
11	Bí ngô	3.50	0.50	2.86	0.41			8.6	1.2			2.9	0.4	174.4	24.9	772.1	110.3		
12	Nước mắm loại 1	0.19	0.01	0.19	0.01	13.5	0.7									53.2	2.8		
13	Súp	0.90	0.10	0.90	0.10														
14	Dầu thảo mộc (Lạc, vùng, cá,...)	2.00	0.30	2.00	0.30							1,994.0	299.1			17,940.0	2,691.0		
15	Bột nêm	0.68	0.12	0.68	0.12														
16	Hành củ tươi	0.19	0.01	0.14	0.01			1.9	0.1			0.6	0.0	6.4	0.3	37.5	2.0		
17	Tỏi ta	0.19	0.01	0.15	0.01			9.1	0.5			0.8	0.0	35.0	1.8	183.9	9.7		
18	Giừng tươi	0.09	0.01	0.09	0.01			0.4	0.0			0.7	0.1	4.6	0.5	26.1	2.9		
19	Tôm biển	0.90	0.10	0.41	0.05	72.9	8.1			3.7	0.4			3.7	0.4	339.5	37.7		
20	Rau ngót	8.50	1.50	6.55	1.16			346.9	61.2					222.5	39.3	2,290.8	404.3		
21	Củ cải trắng	3.50	0.50	3.04	0.43			45.6	6.5			3.0	0.4	109.4	15.6	638.0	91.1		
22	Su su	12.50	2.50	10.00	2.00			80.0	16.0			10.0	2.0	360.0	72.0	1,900.0	380.0		
23	Cà rốt	4.00	1.00	3.58	0.90			53.7	13.4			7.2	1.8	279.2	69.8	1,396.2	349.1		
24	Sữa chua	16.72	2.55	16.72	2.55									83.6	12.7	8,362.4	1,273.6		
25	Nếp cẩm	5.00		5.00										2,000.0					
26	Đường kính	3.00		3.00												2,400.0			
27	Gạo tẻ máy		1.00		1.00				79.0				10.0		759.0		3,440.0		
28	Thịt lợn nạc		0.20		0.20		37.2				13.7						272.4		
29	Đậu xanh (hạt)		0.30		0.29				68.8				7.1		156.1		964.3		
30	Sườn lợn (heo) bỏ xương		0.50		0.22		38.5				27.5						402.1		
	Cộng					4,157.5	668.8	4,256.1	537.0	4,535.6	834.1	2,756.8	369.6	33,233.3	3,891.4	234,650.1	32,454.0		
	Bình quân thực tế / 1 trẻ					12.0	12.6	12.3	10.1	13.1	15.7	7.9	7.0	95.8	73.4	676.2	612.3		
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30%					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0		
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0		

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 10,000,000 đ
- Hôm trước mang sang: 10,358 đ
- Đã chi: 10,020,206 đ
- Thừa:
- Thiếu: 20,206 đ
- Lũy kế: -9,848

Thực đơn

- * **Bữa sáng:** - Sữa bột
- Cơm tẻ. Cá chép thịt lợn om dưa
- * **Bữa trưa:** - Canh rau ngót nấu tôm
- Củ quả luộc
- * **Ăn chiều:** - Sữa chua nếp cẩm
- Sữa chua + cháo thịt băm, sườn